



VATの視点から整理するベトナム税務

ES CONSULTING VIETNAM CO., LTD.

講師 繩重 宏史 / Pham Phu Quyen



目 次

01

VATの申告・納税

02

仕入税額控除

03

VAT還付

04

損金算入

05

外国契約者税 (FCT)

06

まとめ（実務上の留意点）

目 次

01 VATの申告・納税

02 仕入税額控除

03 VAT還付

04 損金算入

05 外国契約者税 (FCT)

06 まとめ (実務上の留意点)

VAT申告・納税 (概要)

申告・納税者	<ul style="list-style-type: none"> 国内でVATの課税取引を行う組織・個人 国内取引を行うEPE 輸入VAT の対象となる財の輸入者 決済機能をもつデジタルプラットフォーム管理者は個人・個人事業主から源泉徴収し、申告・納税
申告・納期限	<ul style="list-style-type: none"> 基本的に申告期限と納期限は同日 <ul style="list-style-type: none"> 前年度売上高500億VND以上：翌月20日まで毎月 前年度売上高500億VND未満：4月、7月、10月、1月末まで年4回 輸入VATについては申告よりも先に税関で納税して、後で申告 確定申告はない
申告書	<p>控除法選択の事業者が利用の申告書</p> <ul style="list-style-type: none"> 通常の事業活動 : Mẫu số:01/GTGT (=Form01/GTGT) 投資プロジェクト : Mẫu số:02/GTGT (=Form02/GTGT)

基本情報	税額計算期間（該当月または四半期）、納税者名、税コード等
A	当期に売上又は仕入がない場合にチェックをする項目
B	前期から繰り越された仕入税額控除可能な仕入VAT
C	国庫に納付すべきVATの申告 <ul style="list-style-type: none"> I 当期の仕入れ II 当期の売上げ III 当期発生のVAT (= 売上VAT-仕入VAT) IV 過去期間の仕入VATの増減調整 V 企業再編・部門移管等で当期に引き継がれた未控除仕入VATの当期控除分 VI 当期に納付すべきVATの金額の確定

基本情報

Mẫu số: **01/GTGT**
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021
 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu : Form
 số : Number

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tờ khai : 申告書 **TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)

- | | | | | | | | | | | | | |
|--|--------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------------------|
| [01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh: | 01a 事業活動の名称 | | | | | | | | | | | |
| [01b] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ... | 01b 課税期間 (月次申告 or 四半期申告) | | | | | | | | | | | |
| [02] Lần đầu: <input type="checkbox"/> [03] Bổ sung lần thứ: ... | 02 初回申告 / 03 修正申告回数 | | | | | | | | | | | |
| [04] Tên người nộp thuế:..... | 04 納税者名 | | | | | | | | | | | |
| [05] Mã số thuế: <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table> <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table> | | | | | | | | | | | | 05 税コード |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| [06] Tên đại lý thuế (nếu có):..... | 06 税務代理人 (該当する場合) | | | | | | | | | | | |
| [07] Mã số thuế: <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table> <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table> | | | | | | | | | | | | 07 税務代理人税コード (該当する場合) |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| [08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày..... | 08 税務代理契約番号 (該当する場合) | | | | | | | | | | | |
| [09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính: | 09 本店以外の事業所の名称 | | | | | | | | | | | |
| [10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:..... | 10 本店以外の事業所の税コード | | | | | | | | | | | |
| [11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính: | 11 本店以外の事業所の住所 | | | | | | | | | | | |
| [11a] Phường/xã..... [11b] Quận/Huyện [11c] Tỉnh/Thành phố..... | | | | | | | | | | | | |

STT	商品・サービスの価値 → Chi tiêu 項目	Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam		
		Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)	VAT Thuế giá trị gia tăng	
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X") [21]			
B	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang		[22]	
C	Kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước			
I	Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ I 当期の仕入			
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]	[24]	
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[23a]	[24a]	
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này	[25]		
II	Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ II 当期の売上			
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng	[26]		
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])	[27]	[28]	
a	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]		

A 当期に売上又は仕入がない場合にチェックをする項目

B 前期から繰り越された仕入税額控除可能な仕入VAT

C 国庫に納付すべきVATの申告

1 仕入商品・サービスの価値とVAT

うち輸入商品・サービス

2 当期に控除可能な仕入VAT

1 VAT非課税の商品・サービス

2 VAT課税対象の商品・サービス

a 税率0%対象の商品・サービス

b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	[31]	
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	[33]	
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]		
3	Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ($[34]=[26]+[27]$; $[35]=[28]$)	[34]	[35]	
III	Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ($[36]=[35]-[25]$)		[36]	
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước			
1	Điều chỉnh giảm 1 仕入VATの調整（増）	[37]		
2	Điều chỉnh tăng 2 仕入VATの調整（減）	[38]		
V	Thuế giá trị gia tăng nhận bàn giao được khấu trừ trong kỳ	[39a]	V	
VI	Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:			
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ $\{[40a]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) \geq 0\}$	[40a]		
2	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ($[40b] \leq [40a]$)	[40b]		
3	Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ($[40]=[40a]-[40b]$)	[40]		
4	Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này $\{[41]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) \leq 0\}$	[41]		
4.1	Thuế giá trị gia tăng để nghị hoàn ($[42] \leq [41]$)	[42]		
4.2	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ($[43]=[41]-[42]$)	[43]		

b 税率 5 %対象の商品・サービス

c 税率10%対象の商品・サービス

d 税対象外の商品・サービス

3 総売上高、VAT総額

III 当期発生のVAT

IV 過去期間の仕入VATの増減調整

V 企業再編・部門移管等で当期に引き継がれた未控除仕入VATの当期控除分

VI 期中に納付すべきVATの確定

1 期中の活動にかかるVAT納付額

2 当期納付VATと相殺可能な投資プロジェクト仕入VAT → Mẫu số 02/GTGTの [28a]と[28b] の合計額

3 当期に納付すべきVAT

4 当期の仕入VATのうち当期の売上VATと相殺後の残高

4.1 VAT還付申請額

4.2 翌期に繰越控除可能なVAT

→ 翌期のMẫu số 01/GTGTの [22] の金額

基本情報	投資プロジェクトの概要、納税者名、税コード等
1	前期から繰り越された未還付仕入VAT
2	他の主体から引き継いだ資産、設備等に係る仕入VAT
3	投資プロジェクトの仕入VATの申告
4	仕入れた商品・サービスにかかる仕入VATの合計額
5	投資プロジェクトの仕入VATのうち、当期の事業活動の納付VATとの相殺額
6	投資プロジェクトの仕入VATのうち、当期の投資家の事業活動の納付VATとの相殺額
7	投資プロジェクトの未還付仕入VAT
8	VAT還付申請額
9	当期に引き渡された投資プロジェクトに係る未還付仕入VAT
10	当期の投資プロジェクト仕入VATのうち、翌期繰越の未還付仕入VAT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: 02/GTGT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (MẪU SỐ 02/GTGT)

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế)

[01a] Mã hồ sơ khai dự án đầu tư: [投資プロジェクト申告書番号](#)

[01b] Kỳ tính thuế: Quý 3 năm 2025

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: []

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Tên dự án đầu tư: [投資プロジェクトの名称](#)

[07] Địa chỉ thực hiện dự án đầu tư: [投資プロジェクトの実施住所](#) [08] Xã/phường/đặc khu:

[09] Quận/huyện: [10] Tỉnh/thành phố:

[11] Văn bản phê duyệt dự án đầu tư: [投資プロジェクトの承認文書](#) Số: xxxx ngày: xx/10/20xx của: xxx

[12] Tên chủ dự án đầu tư: [投資主 \(IRCの投資主\)](#)

[13] Mã số thuế:

[14] Tên đại lý thuế (nếu có):

[15] Mã số thuế:

[16] Hợp đồng đại lý thuế: Số xxx Ngày:xx/10/20xx

Mẫu số:02/GTGT 解説 (3/3)

STT	Chỉ tiêu 項目	Giá trị hàng hóa dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng) VAT抜きの金額	Thuế giá trị gia tăng VAT	
1	Thuế giá trị gia tăng chưa được hoàn kỳ trước chuyển sang	[21]		前期から繰り越された未還付仕入VAT
2	Thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư nhận bàn giao	[21a]	0	他の主体から引き継いだ資産、設備等に係る仕入VAT
3	Kê khai thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư			投資プロジェクトの仕入VATの申告
3.1	Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ	[22]	[23]	当期に購入した商品・サービス
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[22a]	[23a]	そのうち：輸入した商品・サービス
3.2	Điều chỉnh giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào các kỳ trước			過去期間に購入した商品・サービスの金額および仕入VATの修正
a	Điều chỉnh tăng 仕入VATの調整（増）	[24]	0 [25]	0
b	Điều chỉnh giảm 仕入VATの調整（減）	[26]	0 [27]	0
4	Tổng số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ mua vào ([28]=[21]+[21a]+[23]+[25]-[27])	[28]		仕入れた商品・サービスにかかる仕入VATの合計額
5	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư bù trừ với thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([28a]≤[28])	[28a]	0	投資プロジェクトの仕入VATのうち、当期の事業活動の 納付VATとの相殺額
6	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư bù trừ với thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế của chủ đầu tư (trường hợp người nộp thuế được chủ đầu tư giao quản lý dự án đầu tư; [28b]≤[28]-[28a])	[28b]	0	投資プロジェクトの仕入VATのうち、当期の投資家の事業活動の 納付VATとの相殺額 (納税者が投資家から当該投資プロジェクトの管理を委任されて いる場合)
7	Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được hoàn đến kỳ tính thuế của dự án đầu tư ([29]=[28]-[28a]-[28b])	[29]		投資プロジェクトの未還付仕入VAT
8	Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn ([30]≤[29])	[30]	0	VAT還付申請額
9	Thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư chưa được hoàn bàn giao trong kỳ ([31]≤[29]-[30])	[31]	0	当期に引き渡された投資プロジェクトに係る未還付仕入VAT
10	Thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư chưa được hoàn chuyển kỳ sau ([32]=[29]-[30]-[31])	[32]		当期の投資プロジェクト仕入VATのうち、翌期繰越の未還付 仕入VAT

目 次

- 01 VATの申告・納税
- 02 仕入税額控除
- 03 VAT還付
- 04 損金算入
- 05 外国契約者税 (FCT)
- 06 まとめ（実務上の留意点）

■ 控除法適用のVAT課税事業者が売上VATから仕入VATを控除し納付VATを減らせる制度

要件	<ul style="list-style-type: none">✓ 法定要件を満たした仕入VATインボイス、契約書、社内規程等の証憑が存すること✓ 会社の事業目的に関連する費用であること✓ VAT込500万VND以上の取引は非現金決済であること✓ 輸出用物品の仕入税額控除は、輸出通関申告書・梱包リスト・船荷証券も必須、保険書類はあれば提出すること
控除上限	<ul style="list-style-type: none">✓ 仕入VATは売上VATの金額まで控除できる✓ 売上VATから控除しても仕入VATが残る場合、翌期以降に無期限に繰り越して売上VATから控除できる✓ 一定の要件を満たせば、仕入VAT超過額についてVAT還付が受けられる

目 次

01

VATの申告・納税

02

仕入税額控除

03

VAT還付

04

損金算入

05

外国契約者税 (FCT)

06

まとめ（実務上の留意点）

VAT還付申請ができるケース、できないケース

主なケース	還付申請ができる（例）	還付申請ができない（例）
輸出物品・サービス	<ul style="list-style-type: none"> ・仕入VATが3億VND以上 ・還付上限は還付期間の輸出売上の10%までの仕入VAT 	<ul style="list-style-type: none"> ・輸入物品をそのまま横流しで他国に輸出した場合 ・還付上限を超える仕入VAT
投資プロジェクト	<ul style="list-style-type: none"> ・投資プロジェクト完了前 仕入VATが3億VND以上 ・投資プロジェクト完了後 仕入VATが3億VND以上かつプロジェクト完了（＝プロジェクトによる収益発生日）から1年以内にVAT還付請求が必要 	<ul style="list-style-type: none"> ・投資プロジェクト完了後1年超 ・投資プロジェクトの中止 ・固定資産を形成しない投資プロジェクト
解散・破産	<ul style="list-style-type: none"> ・残余仕入VATがある場合 ・過剰納付したVATがある場合 	—

留意点と要件

留意点

- ✓ 申請から還付までは数か月から数年（2、3年かかるケースも）
- ✓ VAT還付では税務調査が実施される

還付要件

- ✓ 法定要件を満たした仕入VATインボイス、契約書、社内規程等の証憑が存すること
- ✓ 会社の事業目的に関連する費用であること
- ✓ 政府が定める特例を除き、非現金決済であること
- ✓ 還付申請を行うこと
- ✓ 仕入インボイスに係る「売り手」が還付期間におけるVAT申告・納税を適正に履行していること

■ それぞれの書類で矛盾がないように、整合していることが重要

共通書類	<ul style="list-style-type: none">• (Mẫu số:01/HT) VATの還付申請書• (Mẫu số:01/GTGT) 還付対象期間のVAT申告書• (Mẫu số:01-1/HT) 仕入VATインボイス一覧• 非現金決済の証憑一式 (銀行振込明細、クレジットカード明細等)• 契約書・注文書・納品・検収書・請求書など取引実在性を示す書類• (税務局が求めれば) 会計帳簿・試算表・財務諸表

■ 上記共通書類に加えて以下の資料も必要

輸出物品・サービス	<ul style="list-style-type: none">• (Mẫu số:01-2/HT) 輸出貨物の通関申告書一覧票、税関申告書、梱包リスト、船荷証券 など
投資プロジェクト	<ul style="list-style-type: none">• IRC、資本金払込証明書、設備購入契約・請求・引渡し書類 など
解散・破産	<ul style="list-style-type: none">• 解散、破産等の事由を示す法的書類、過納税・未控除残の計算根拠 など

Mẫu số: **01/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

HT : Hoàn Thuế (税還付)

TÊN TỔ CHỨC
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ 依頼書、申告書
HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 国庫収入の返金

Kính gửi:<Cơ quan có thẩm quyền hoàn trả>.... 返還を行う権限を持つ機関

I- Thông tin về tổ chức đề nghị hoàn trả: 還付を申請する組織の情報

[01] Tên người nộp thuế:

<input type="text"/>											
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

[02] Mã số thuế:

[03] Địa chỉ:

[04] Quận/huyện: [05] Tỉnh/thành phố:

[06] Điện thoại: [07] Fax: [08] Email:

[09] Tên đại lý thuế (nếu có):

[10] Mã số thuế:

[11] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ngày:

II- Nội dung đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (NSNN): 国家予算収入 (NSNN) 還付申請の内容

1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả: 還付申請対象収入の情報

STT	Loại thuế	Kỳ đề nghị hoàn thuế		Mã giao dịch điện tử của hồ sơ khai thuế đề nghị hoàn	Số tiền đề nghị hoàn trong kỳ (VNĐ)	Trường hợp đề nghị hoàn thuế	Ghi chú
		Từ kỳ	Đến kỳ				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
番号	税金の種類	還付申請対象期間			当期の還付	還付申請事由	備考
					申請額		
Tổng cộng				(5) 還付申請に係る申告書の電子取引コード			

2. Hình thức đề nghị hoàn trả: 還付の方法

2.1. Bù trừ cho khoản phải nộp NSNN: 国家予算収入 (NSNN) への納付額と相殺

STT	Mã số thuế	Mã định danh khoản phải nộp (nếu có)	Cơ quan quản lý thu	Nội dung kinh tế (tiêu mục)	Kỳ thuế	Số tiền đề nghị bù trừ (VNĐ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	納稅者番号	納付義務の所管税務当局		課税期間			備考
		識別コード		経済項目 (細目)		相殺申請額	
Cộng theo mã số thuế, cơ quan quản lý thu, nội dung kinh tế (ある場合)							
Tổng cộng							

2.2. Hoàn trả trực tiếp: [直接還付](#)

Hình thức hoàn trả: [還付方法](#)

振込 Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....

Tài khoản số: Tại Ngân hàng
(KBNN).....

現金 Tiền mặt:

Tên người nhận tiền:.....

CMND/CCCD/ Hộ chiếu số: Ngày cấp: / /

Nơi cấp:

Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước

III- Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao) [添付書類](#) : (書類名、原本、写しを明記すること)

1.

2.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- “Trường hợp đề nghị hoàn thuế”: Ghi rõ đề nghị hoàn trả theo quy định tại điểm, khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

- “Ghi chú” tại mục bù trừ: Ghi rõ phải nộp theo văn bản của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra tài chính, Thanh tra chính phủ, cơ quan có thẩm quyền khác (nếu có);

目 次

- 01 VATの申告・納税
- 02 仕入税額控除
- 03 VAT還付
- 04 損金算入
- 05 外国契約者税 (FCT)
- 06 まとめ（実務上の留意点）

損金とは

■ 損金：法人税計算において、益金から控除することができる費用や損失



- ✓ 節税の観点からは、損金と認められない費用の支出は可能な限りしない
- ✓ 税務調査において、損金算入/不算入について厳格に精査される

- ✓ 法定要件を満たした仕入VATインボイス、契約書、社内規程等の証憑が存すること
- ✓ 会社の事業目的に関連する費用であること
- ✓ 一定額以上は非現金決済であること (※)

(※) 新法は旧法規定の「2,000万VND以上の非現金決済」についての明記はない (Law No. 67/2025/QH15)
今後のガイドラインで新VAT法の「税込500万VND以上」に合わせる可能性があるため、上記記載としております

損金不算入例（上限超過）

引当金	<ul style="list-style-type: none"> 法律で定められた限度を超える又は誤った引当金
減価償却費	<ul style="list-style-type: none"> 法律で定められた限度を超える減価償却費 9人乗り以下の乗用車の減価償却費で取得価額のうち16億VND超の部分 (旅客運送業、観光業、ホテル業で事業用として使用される場合、この制限は適用されない)
親子ローンの 借入金金利	<ul style="list-style-type: none"> EBITDA <small>(※)</small> の30%超の部分 (30%超の部分は最長5年間繰越可)
福利厚生費	<ul style="list-style-type: none"> 当該課税年度における実際の平均給与の1か月分を超える福利厚生費

(※) EBITDA : 営業利益+利息費用 (受取利息と支払利息の相殺後の利息) + 減価償却費

目 次

01

VATの申告・納税

02

仕入税額控除

03

VAT還付

04

損金算入

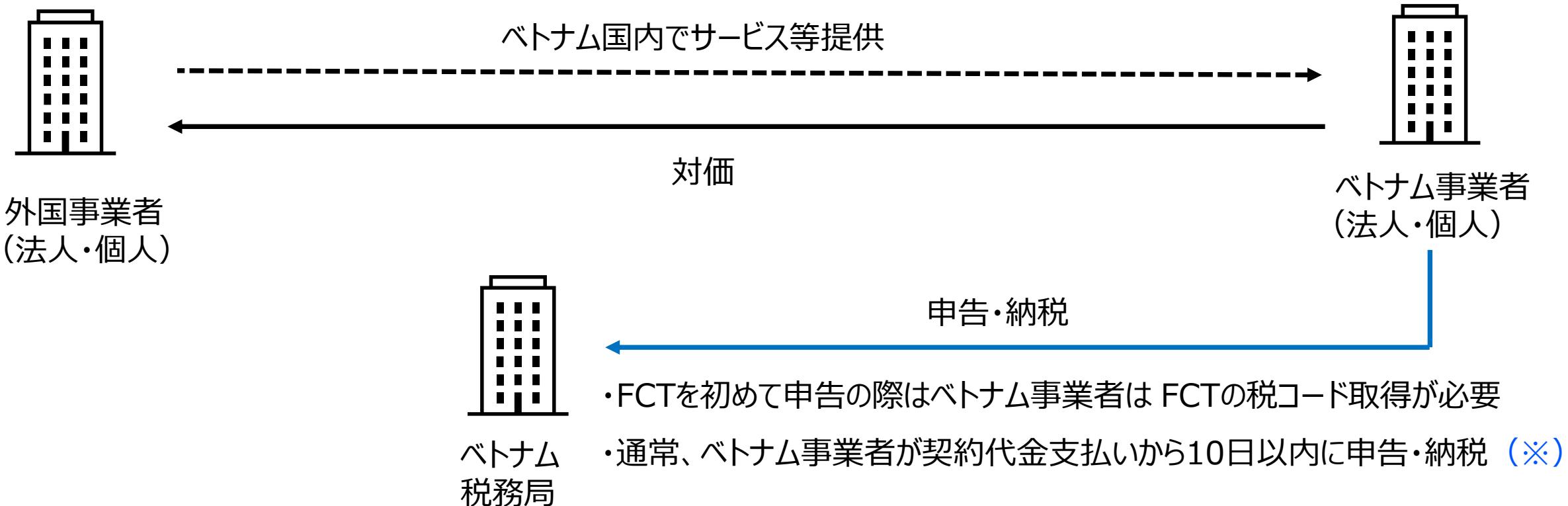
05

外国契約者税 (FCT)

06

まとめ（実務上の留意点）

外国事業者がベトナム国内でサービス等を提供し、ベトナム事業者から対価を得る場合に課される税金



(※) FCT対象の支払いが月に複数回発生する場合、税務局の承認があれば月次でまとめて翌月20日までに申告・納税可能

✓ FCTの負担者	<ul style="list-style-type: none">・ベトナム法人がFCTを全額負担 or・外国法人がFCTを全額負担 or・外国法人がCITを負担、ベトナム法人がVATを負担
✓ 契約金額は税込か税別か	FCT込か、FCT別か
✓ 契約金額の内訳	物品、サービスごとの金額を明記

外国法人とベトナム法人との取引において、FCTはVATとCITで構成

対象取引（例）	VAT税率	CIT税率
コンサルティング、技術支援等のサービス	5%	5%
保険サービス	5%	5%
機械、設備リース	5%	2%
機械、設備の建設や設置（建設資材や機械・設備そのものの購入費用を含む）	3%	2%
機械、設備の建設や設置（建設資材や機械・設備そのものの購入費用を含むまない）	5%	2%
輸送	3%	2%
ローンの利息	免税	5%
ロイヤルティ	免税 or 5%	10%

日本の親会社とベトナム子会社との取引を想定

税負担	FCT全額を日本の親会社が負担	FCT全額をベトナムの子会社が負担
契約金額	1,000 (税込)	1,000 (税別)
税計算	VATを先に計算	CITを先に計算
VAT 3%	$VAT 1,000 \times 3\% = 30.0$	$CIT 1,000 \div (100\%-2\%) \times 2\% = 20.4$
CIT 2%	$CIT (1,000 - 30.0) \times 2\% = 19.4$	$VAT 1,000 \div (100\%-2\%) \div (100\%-3\%) \times 3\% = 31.6$
FCT	30.0+19.4=49.4	20.4+31.6=52.0
親会社受取額	$1,000 - 49.4 = 950.6$	1,000
子会社	CIT : 損金算入不可 VAT : 要件を満たせば、仕入税額控除可	CIT:要件を満たせば、損金算入可 VAT:要件を満たせば、仕入税額控除可

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Tờ khai : 申告書 TỜ KHAI THUẾ NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI

(Áp dụng đối với Bên Việt nam khấu trừ và nộp thuế thay cho Nhà thầu nước ngoài)

Nhà Thầu : 契約業者
Nước Ngoài : 外国

Mẫu số: 01/NTNN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm
2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh ngày 30 tháng 09 năm 2025

[02] Lần đầu: [03] Lần bỏ sung thứ:

会社名 (申告者名)

税コード

--	--	--

[04] Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay:

[05] Mã số thuế nộp thay của Bên Việt Nam:

Nội dung		Hợp đồng		Doanh thu chưa bao gồm thuế GTGT	Ngày thanh toán	Thuế giá trị gia tăng (GTGT)			Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)				Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam	
Tên nhà thầu	Tên ngành nghề	Mã số thuế của NTNN tại Việt Nam (nếu có)	Số			Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ % thuế GTGT trên doanh thu	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	Tổng số thuế phải nộp vào Ngân sách Nhà nước	
(1a)	(1b)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=7x8)	(10)	(11)	(12)	[13]=(10x11) (12)]	(14)=(9)+(13)
契約者名	取引内容	税コード	契約番号	契約日	売上 VAT VAT抜	支払日	VAT 課税売上高	VAT 税率	納付 VAT額	CIT 課税売上高	CIT 税率	租税条約 のCIT 軽減額	納付 CIT額	合計 納付額

VAT

CIT

目 次

- 01** VATの申告・納税
- 02** 仕入税額控除
- 03** VAT還付
- 04** 損金算入
- 05** 外国契約者税 (FCT)
- 06** まとめ（実務上の留意点）

- ✓ VATインボイスを含めた証憑のデータ管理を徹底する
- ✓ 全ての証憑に整合性を持たせる
- ✓ 事業に関連した支払いは可能な限り非現金決済で行う